

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ I - NĂM 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 26

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp: - Ngày 05/05/1995 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ra Quyết định số 922/QĐ_UB thành lập Công ty Dược Trang thiết bị y tế Bình Định sau khi riêng Công ty Dược VTYT Bình Định và Xí nghiệp DP Bình Định (Trong đó nòng cốt là Xí nghiệp DP Bình Định)

- Năm 2006: Công ty chuyển sang mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định thành lập số 102/2006/QĐ-UBND ngày 27/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

- Năm 2010: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định, bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp cho đến nay.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 03 năm 2020

Địa chỉ trụ sở chính: Số 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Hoàng Văn Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Việt	Phó ban

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật: Bà Phạm Thị Thanh Hương – Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.03.2020 VND	Tại 01.01.2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		933.405.989.744	942.846.256.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	41.482.661.110	92.959.789.004
1. Tiền	111		24.134.836.034	20.959.789.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.347.825.076	72.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	106.541.393.300	113.601.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		106.540.000.000	113.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		483.197.930.693	419.399.745.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	446.994.444.683	383.716.114.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	52.022.898.169	56.417.422.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.898.581.637	5.984.202.459
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.717.993.796)	(26.717.993.796)
IV. Hàng tồn kho	140	9	285.672.721.933	311.415.378.517
1. Hàng tồn kho	141		285.672.721.933	311.415.378.517
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.511.282.708	5.469.949.981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.836.567.791	3.299.871.006
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.228.741.863	1.774.307.351
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	445.973.054	395.771.624
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		568.080.882.412	554.798.941.883
I. Tài sản cố định	220		240.751.238.388	236.672.324.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	184.622.716.199	180.258.607.296
- Nguyên giá	222		514.954.351.695	502.084.844.128
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(330.331.635.496)	(321.826.236.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	56.128.522.189	56.413.717.119
- Nguyên giá	228		64.116.437.950	63.901.967.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.987.915.761)	(7.488.250.831)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		174.369.273.302	49.193.933.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	174.369.273.302	49.193.933.091
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		112.051.874.937	249.702.904.994
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	2.675.275.030	140.326.305.087
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	16.508.551.907	16.508.551.907
IV. Tài sản dài hạn khác	260		40.908.495.785	19.229.779.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	40.908.495.785	19.229.779.383
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.501.486.872.156	1.497.645.198.124


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.03.2020	Tại 01.01.2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		577.032.290.426	608.692.058.125
I. Nợ ngắn hạn	310		470.316.301.755	566.412.418.301
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	138.857.759.671	168.070.427.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	7.386.586.310	5.139.937.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	9.001.994.477	26.709.818.826
4. Phải trả người lao động	314		28.850.098.575	26.441.771.770
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.952.455.526	5.906.385.029
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	85.403.036.973	118.199.508.279
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	139.609.733.321	176.391.236.931
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	31.254.636.902	39.553.333.349
II. Nợ dài hạn	330		106.715.988.671	42.279.639.824
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	65.452.850.000	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	41.263.138.671	42.279.639.824
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		924.454.581.730	888.953.139.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	904.850.178.281	870.084.164.044
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(878.000)	(878.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.209.457.010	88.209.457.010
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		271.930.157.271	237.164.143.034
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		237.164.143.034	215.285.458.280
- LNST chưa PP kỳ này	421b		34.766.014.237	21.878.684.754
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	26	19.604.403.449	18.868.975.955
1. Nguồn kinh phí	431		16.459.334.539	15.323.540.833
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.145.068.910	3.545.435.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.501.486.872.156	1.497.645.198.124


 Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng




 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÍ I - NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 1.2020	QUÍ 1.2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		345.817.893.028	261.684.255.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.489.158.204	9.624.613.411
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	343.328.734.824	252.059.641.823
4. Giá vốn hàng bán	11	29	202.436.401.305	175.139.454.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		140.892.333.519	76.920.187.390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.932.776.314	3.457.961.532
7. Chi phí tài chính	22	31	4.160.193.489	2.416.289.949
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.948.271.151	1.712.980.142
8. Chi phí bán hàng	25	32	75.698.725.379	27.794.356.980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	21.237.250.201	11.112.944.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		42.728.940.764	39.054.557.304
11. Thu nhập khác	31		620.759.954	11.290.214
12. Chi phí khác	32		8.055	8.790.727
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	620.751.899	2.499.487
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.349.692.663	39.057.056.791
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	8.583.678.426	7.822.260.673
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		34.766.014.237	31.234.796.118

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÍ I - NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	QUÍ 1.2020	QUÍ 1.2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	298.086.844.540	244.918.984.965
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(217.813.158.813)	(225.980.492.491)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(47.910.267.778)	(34.043.425.161)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.750.718.670)	(1.215.513.805)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(25.962.028.830)	(8.021.545.806)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	52.818.124.202	12.687.351.837
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(66.780.483.446)	(51.973.565.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.311.688.795)	(63.628.205.678)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(12.555.769.970)	(7.319.660.100)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.600.000.000)	(20.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.200.009.221)	(12.712.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	419.622.049	
6. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.749.460.095	220.953.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.186.697.047)	(39.810.706.143)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(367.822.876)	
2. Tiền thu từ đi vay	33	117.433.513.577	98.574.395.358
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(154.044.432.753)	(57.573.638.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.978.742.052)	41.000.757.256
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(51.477.127.894)	(62.438.154.565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	92.959.789.004	92.455.286.485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	41.482.661.110	30.017.131.920

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 ngày 12 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 1.131 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.134).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- 1. Sản xuất dược phẩm, hóa dược, dược liệu
- 2. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- 3. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- 4. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- 5. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- 6. Bán buôn thực phẩm
- 7. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
- 8. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- 9. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- 10. Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa
- 11. Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
- 12. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- 13. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- 14. Sửa chữa máy móc, thiết bị
- 15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- 16. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- 17. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 18. Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
- 19. Lắp đặt hệ thống điện
- 20. Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- 21. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
- 22. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
- 23. Trồng cây cao su
- 24. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
- 25. Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- 26. Sản xuất rượu vang

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất dược phẩm, hóa dược, dược liệu.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, VTYT

Ngày 12 tháng 03 năm 2020, Các công ty con sau đây đã hoàn tất việc sáp nhập vào Công ty gồm:

- Công ty TNHH Bidiphar Betalactam
- Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam
- Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ cao

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh	433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
4. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
8. Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
11. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
12. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
13. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Số 23/124 Nguyễn Tĩnh, Phường Đông Hương, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
14. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.
15. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ.
16. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang	Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
17. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang	Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Tháng 02 năm 2020, Công ty có quyết định chấm dứt hoạt động các chi nhánh sau:

- Quyết định số 114/QĐ-DBD ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn
- Quyết định số 115/QĐ-DBD ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn
- Quyết định số 116/QĐ-DBD ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng cho kỳ hoạt động Quý 1 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc cùng ngày của Công ty. Việc riêng các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết

định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng kỳ hoạt động theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

95
TY
IN
THIẾ
ĐỊNH
(R)
BÌNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao cho một số máy móc, thiết bị từ khấu hao nhanh hệ số 2 sang khấu hao đường thẳng hệ số 1.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ báo cáo phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ báo cáo, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ nợ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

54-2
T B I
H
H D I N H

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng kỳ báo cáo thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp

được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	527.739.408	653.846.700
Tiền gửi ngân hàng	23.607.096.626	20.305.942.304
Các khoản tương đương tiền	17.347.825.076	72.000.000.000
Cộng	<u>41.482.661.110</u>	<u>92.959.789.004</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.03.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	106.540.000.000	113.600.000.000
Cộng	<u>106.541.393.300</u>	<u>113.601.393.300</u>

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,3%/năm đến 6,4%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	381.344.447.041	359.281.477.386
Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển Kỹ Thuật Đông	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	336.212.590.792	314.149.621.137
b. Bên liên quan	65.649.997.642	24.434.637.107
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidphar	65.649.997.642	21.321.591.637
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	-	3.113.045.470
Cộng	<u>446.994.444.683</u>	<u>383.716.114.493</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	52.022.898.169	56.417.422.283
Công ty CBF Coffee	21.989.600.256	21.989.600.256
Shandong Sma Pharmatech Co.,LTD	12.909.300.000	12.909.300.000
Khác	17.123.997.913	21.518.522.027
b. Bên liên quan		
Cộng	<u>52.022.898.169</u>	<u>56.417.422.283</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	2.130.822.225	1.146.970.266
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	266.061.821	266.642.721
Lãi dự thu	4.469.415.114	3.326.009.634
Các khoản phải thu khác	4.032.282.477	1.244.579.838
Cộng	<u>10.898.581.637</u>	<u>5.984.202.459</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31.03.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	11.959.245.741
Nguyên liệu, vật liệu	134.089.695.880	136.279.707.943
Công cụ, dụng cụ	403.509.113	403.509.113
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.226.309.296	11.721.922.994
Thành phẩm	99.106.767.463	114.802.129.993
Hàng hoá	37.846.440.181	36.248.862.733
Cộng	<u>285.672.721.933</u>	<u>311.415.378.517</u>

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.03.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	2.836.567.791	3.299.871.006
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.581.270.905	1.735.355.249
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.255.296.886	1.564.515.757
b. Dài hạn	40.908.495.785	19.229.779.383
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.047.663.833	1.510.812.364
Chi phí tiền thuê đất	19.562.980.862	-
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	14.050.949.700	14.050.949.700
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.246.901.390	3.668.017.319
Tổng (a) + (b)	<u>43.745.063.576</u>	<u>22.529.650.389</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	Phát sinh Quý 1/2020		Tại ngày
	01.01.2020	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31.03.2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	36.632.183	784.114.657	717.384.210	199.872.630
+ Phải nộp	133.142.183	784.114.657	717.384.210	199.872.630
+ Phải thu	(96.510.000)			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(249.392.849)	2.834.337.642	2.961.219.447	(376.274.654)
Thuế xuất, nhập khẩu	(46.572.297)	439.996.008	459.825.633	(66.401.922)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.962.028.830	8.583.678.426	25.962.028.830	8.583.678.426
Thuế thu nhập cá nhân	611.351.335	3.282.721.754	3.678.926.146	215.146.943
+ Phải nộp	614.647.813	3.282.721.754	3.678.926.146	218.443.421
+ Phải thu	(3.296.478)			(3.296.478)
Thuế đất /thuế đất		8.606.025	8.606.025	-
Thuế môn bài		19.000.000	19.000.000	-
Cộng	26.314.047.202	15.952.454.512	33.806.990.291	8.556.021.423
Thuế và các khoản phải thu NN	(395.771.624)			(445.973.054)
Thuế và các khoản phải nộp NN	26.709.818.826			9.001.994.477

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01.01.2020	155.149.994.604	296.061.651.927	36.558.924.145	14.314.273.452	502.084.844.128
Tăng trong kỳ		7.149.083.955			7.149.083.955
XDCB hoàn thành	3.624.034.975	169.500.000	1.926.888.637		5.720.423.612
Tại ngày 31.03.2020	158.774.029.579	303.380.235.882	38.485.812.782	14.314.273.452	514.954.351.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01.01.2020	74.088.491.309	212.203.457.769	25.347.473.017	10.186.814.737	321.826.236.832
Khấu hao trong kỳ	1.971.447.775	5.012.873.701	1.137.728.601	383.348.587	8.505.398.664
Tại ngày 31.03.2020	76.059.939.084	217.216.331.470	26.485.201.618	10.570.163.324	330.331.635.496
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01.01.2020	81.061.503.295	83.858.194.158	11.211.451.128	4.127.458.715	180.258.607.296
Tại ngày 31.03.2020	82.714.090.495	86.163.904.412	12.000.611.164	3.744.110.128	184.622.716.199

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 186.863.335.087 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 186.863.335.087 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01.01.2020	50.761.146.650	13.140.821.300	63.901.967.950
Mua trong kỳ	-	204.570.000	204.570.000
XDCB hoàn thành	9.900.000	-	9.900.000
Tại ngày 31.03.2020	50.771.046.650	13.345.391.300	64.116.437.950
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01.01.2020	1.790.037.964	5.698.212.867	7.488.250.831
Khấu hao trong kỳ	56.735.530	442.929.400	499.664.930
Tại ngày 31.03.2020	1.846.773.494	6.141.142.267	7.987.915.761
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01.01.2020	48.971.108.686	7.442.608.433	56.413.717.119
Tại ngày 31.03.2020	48.924.273.156	7.204.249.033	56.128.522.189

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31.03.2020 VND	01.01.2020 VND
Dự án trồng cây dược liệu	2.990.116.443	5.595.984.616
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	2.052.218.182
Nhà máy công nghệ cao	154.465.837.219	31.238.259.125
Hệ thống HVAC phân xưởng Viên	8.266.000.000	-
Nhà máy SX thuốc Non Betalactam Nhon hội	624.146.270	-
Nhà máy SX thuốc Betalactam Nhon hội	742.439.730	-
Khác	5.228.515.458	10.307.471.168
Cộng	174.369.273.302	49.193.933.091

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31.03.2020 VND	01.01.2020 VND
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	-	120.634.843.580
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	-	6.527.582.400
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	-	11.688.613.298
Công ty TNHH TNHH MTV Thương mại Bidiphar	2.675.275.030	1.475.265.809
Cộng	2.675.275.030	140.326.305.087

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

- Chi tiết các khoản đầu vào công ty liên kết như sau

	Số lượng	01.01.2020		31.03.2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000	-	92.868.048.000	-
Cộng	7.145.389	92.868.048.000	-	92.868.048.000	-

- Thông tin chi tiết về các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Cao su Bidiphar	Bình Định	33,58%	33,58%	Khai thác, chế biến mủ cao su

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng Cổ phiếu	01.01.2020		31.03.2020	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	-	12.995.016.936	-
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	-	1.513.534.971	-
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng			16.508.551.907	-	16.508.551.907	-

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, các đơn vị nhận đầu tư đều có lợi nhuận nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	138.857.759.671	168.070.427.026
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Vietnam	16.703.370.916	30.426.088.417
Khác	122.154.388.755	137.644.338.609
b. Bên liên quan	-	-
Cộng	138.857.759.671	168.070.427.026

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng thanh toán.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.03.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	7.386.586.310	5.139.937.091
Công ty cổ phần Sundial Việt nam	1.519.005.353	1.482.815.787
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.135.276.910	-
Công ty Cổ Phần Dược phẩm DMAX Việt Nam	1.592.850.000	-
Khác	3.139.454.047	3.657.121.304
b. Bên liên quan	-	-
Cộng	<u>7.386.586.310</u>	<u>5.139.937.091</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	85.403.036.973	85.274.839.960
Cổ tức phải trả cho cổ đông	78.705.832.175	78.705.832.175
Kinh phí công đoàn	1.297.575.255	1.295.001.714
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.330.629.543	5.205.006.071
b. Bên liên quan	-	32.924.668.319
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	-	1.678.717.825
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	-	245.950.494
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	-	31.000.000.000
Cộng	<u>85.403.036.973</u>	<u>118.199.508.279</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày	Phát sinh Quý 1/2020		Tại ngày
	01.01.2020	Tăng	Giảm	31.03.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	164.512.036.722	117.433.513.577	153.271.642.330	128.673.907.969
+ Ngân hàng BIDV CN BĐ	116.601.082.458	44.047.648.346	116.600.341.882	44.048.388.922
+ Ngân hàng VCB CN BĐ	32.239.653.816	63.681.528.008	21.000.000.000	74.921.181.824
+ Ngân hàng Vietinbank CN BĐ	15.671.300.448	9.704.337.223	15.671.300.448	9.704.337.223
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	11.879.200.209	197.552.481	1.140.927.338	10.935.825.352
Cộng	<u>176.391.236.931</u>	<u>117.631.066.058</u>	<u>154.412.569.668</u>	<u>139.609.733.321</u>

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01.01.2020	16.524.129.138	21.583.789.151	1.445.415.060	39.553.333.349
Sử dụng quỹ	(7.805.701.000)	(492.995.447)		(8.298.696.447)
Số dư tại 31.03.2020	8.718.428.138	21.090.793.704	1.445.415.060	31.254.636.902

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 01.01.2020	Phát sinh Quý 1/2020		Tại ngày 31.03.2020
	<u>VND</u>	Tăng <u>VND</u>	Giảm <u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	65.452.850.000		65.452.850.000
+ Quỹ đầu tư phát triển BĐ		65.452.850.000		65.452.850.000
Cộng	-	65.452.850.000	-	65.452.850.000

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDĐTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển KHCN	Quỹ PT KHCN đã hình thành TSCĐ	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01.01.2020	30.002.080.243	12.277.559.581	42.279.639.824
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(1.016.501.153)	(1.016.501.153)
Số dư tại 31.03.2020	30.002.080.243	11.261.058.428	41.263.138.671

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01.01.2020	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	88.209.457.010	237.164.143.034	870.084.164.044
Lợi nhuận trong kỳ					34.766.014.237	34.766.014.237
Số dư tại 31.03.2020	<u>523.790.000.000</u>	<u>20.921.442.000</u>	<u>(878.000)</u>	<u>88.209.457.010</u>	<u>271.930.157.271</u>	<u>904.850.178.281</u>

Cổ phần:

	31.03.2020	01.01.2020
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000	52.379.000
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915	52.378.915
+ Cổ phiếu quỹ	85	85
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.378.915	52.378.915
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915	52.378.915
Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 03 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 523.790.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số ngày 01.01 và 31.03.2020		
	Cổ phần	%	VND
Cổ đông Nhà nước - Quỹ ĐTPT Tỉnh Bình Định	6.984.955	13,34	69.849.550.000
Các cổ đông khác	45.394.045	86,66	453.940.450.000
	<u>52.379.000</u>	<u>100</u>	<u>523.790.000.000</u>

26. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí gồm:

- Hợp đồng “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định” số 09/2014/SKHHCN-HỆ/DA KHCN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty đã quyết toán chi phí việc thực hiện đề tài là 37.905.670.482 đồng
- Dự án “Hoàn thiện quy trình công nghệ SX thuốc viên Indapamid” được cấp bởi Văn phòng các Chương trình trọng điểm

	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01.01.2020	15.323.540.833	3.545.435.122	18.868.975.955
Tăng trong kỳ	1.204.479.369	-	1.204.479.369
Sử dụng quỹ	(68.685.663)	-	(68.685.663)
Khấu hao TSCĐ		(400.366.212)	(400.366.212)
Số dư tại 31.03.2020	16.459.334.539	3.145.068.910	19.604.403.449

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31.03.2020	01.01.2020
- Đô la Mỹ (USD)	1.847,61	1.598,95
- Euro (EUR)	100,41	88,41

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	QUÍ 1.2020 VND	QUÍ 1.2019 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.817.893.028	261.684.255.234
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	316.729.718.744	248.838.009.298
Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	25.953.018.644	11.121.374.425
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.445.918.561	1.615.157.611
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	689.237.079	109.713.900
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.489.158.204	9.624.613.411
Chiết khấu thương mại	501.415.013	8.738.767.096
Giảm giá hàng bán	1.301.240.013	-
Hàng bán bị trả lại	686.503.178	885.846.315
Doanh thu thuần	343.328.734.824	252.059.641.823

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÍ 1.2020 VND	QUÍ 1.2019 VND
Giá vốn bán dược phẩm	176.740.182.788	163.820.432.716
Giá vốn bán vật tư, thiết bị y tế	23.105.397.045	9.971.124.617
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.053.234.815	1.292.267.100
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	537.586.657	55.630.000
Cộng	202.436.401.305	175.139.454.433

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ 1.2020	QUÍ 1.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.406.778.455	3.368.834.591
Cổ tức, lợi nhuận được chia	486.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	39.997.859	89.126.941
Cộng	<u>2.932.776.314</u>	<u>3.457.961.532</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ 1.2020	QUÍ 1.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	2.948.271.151	1.712.980.142
Chiết khấu thanh toán	978.107.185	673.802.564
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	120.419.744	29.507.243
Khác	113.395.409	-
Cộng	<u>4.160.193.489</u>	<u>2.416.289.949</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÍ 1.2020	QUÍ 1.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	26.201.884.228	14.629.761.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.452.461.998	1.226.967.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.298.189.378	7.346.607.219
Chi phí bán hàng khác	11.746.189.775	4.591.020.603
Cộng	<u>75.698.725.379</u>	<u>27.794.356.980</u>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÍ 1.2020	QUÍ 1.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	9.500.948.733	3.688.798.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.691.643.469	2.859.807.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.006.525.622	2.725.711.702
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.038.132.377	1.838.626.825
Cộng	<u>21.237.250.201</u>	<u>11.112.944.689</u>

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÍ 1.2020	QUÍ 1.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	116.719.287.218	98.245.955.238
Chi phí nhân công	45.856.888.536	27.496.884.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.636.537.083	8.577.952.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.565.396.728	17.431.752.035
Chi phí khác bằng tiền	14.659.113.488	6.848.323.466
Cộng	<u>234.437.223.053</u>	<u>158.600.867.271</u>

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	QUÍ 1.2020	QUÍ 1.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập khác	620.759.954	11.290.214
+ Thu nhập khác	620.759.954	11.290.214
Chi phí khác	8.055	8.790.727
+ Chi phí khác	8.055	8.790.727
Lợi nhuận khác	<u>620.751.899</u>	<u>2.499.487</u>

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÍ 1.2020	QUÍ 1.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	43.349.692.663	39.057.056.791
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	486.000.000	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	54.699.454	54.246.575
Thu nhập chịu thuế	42.918.392.117	39.111.303.366
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>8.583.678.426</u>	<u>7.822.260.673</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập hiện hành cho kỳ hoạt động chỉ là số tạm tính, Công ty sẽ thực hiện tính toán và xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng trong kỳ báo cáo và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

- ✓ Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan

Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty nhận đầu tư có cùng Chủ tịch
Hội đồng quản trị
Công ty liên kết
Công ty con

- ✓ Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

- **Đầu tư vào Công ty con**

	Lũy kế tổng đầu tur đến 31.03.2020	Tổng đầu tư trong Quý 1.2020
Công ty TNHH TNHH MTV Thương mại Bidiphar	2.675.275.030	1.200.009.221

- **Cổ tức được chia trong kỳ**

	Giá trị VND
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	486.000.000

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 04 năm 2020